

NGŨ NGHĨA VÀ NGŨ PHÁP CỦA “CHÚ Ý”, “ĐỂ Ý”, “LƯU Ý”

On grammar and meaning of “chú ý”, “để ý”, “lưu ý”

NGUYỄN VĂN PHỒ
(TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Up to now, in Vietnamese, synonyms or similar meaning words often are only interpreted from the lexical aspect. In fact, their syntax-semantic characteristics play a crucial role in order to distinguish one word from another. The article discusses the opinion by analyzing syntax-semantic manifestations of *chú ý*, *để ý*, and *lưu ý*.

Key words: synonyms; similar meaning; semantic; grammar.

1. Trong tiếng Việt có những nhóm từ nghĩa rất gần nhau. Dĩ nhiên, về mặt lí thuyết, có thể cho rằng đây là hiện tượng “đồng nghĩa” khi mà các từ ấy cùng tồn tại trong kho từ vựng, và người bản ngữ có thể cân nhắc để chọn từ đắt nhất cho mục đích phát ngôn của mình. Tuy nhiên, cho đến nay, rất ít tài liệu chỉ ra sự khác biệt giữa các từ và nếu có thì cũng chỉ là sự khác biệt về nghĩa từ vựng mà ngay cả đối với người bản ngữ cũng khó nhận ra.

Chẳng hạn, về các từ *chú ý*, *để ý*, *lưu ý* - đối tượng khảo sát của bài này, *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê CB, 2003), định nghĩa như sau:

chú ý: 1. Hướng mắt nhìn, lắng tai nghe một cách tập trung, để hết tâm trí vào trong một lúc nào đó; 2. Để tâm trí đến một cách thường xuyên.

để ý: 1. Có sự theo dõi, xem xét, để tâm trí đến trong một lúc nào đó; 2. (id) Để tâm trí đến một cách ít nhiều thường xuyên; như *chú ý* (nhưng nghĩa nhẹ hơn).

lưu ý: 1. Để ý đến để xem xét, theo dõi, hoặc giải quyết, không bỏ qua đi; 2. Nhắc gọi, yêu cầu, làm cho người khác lưu ý.

Quả thật, các định nghĩa vừa nêu chưa thật sự hữu ích, đặc biệt là với người dạy và người học tiếng Việt.

Chúng tôi xuất phát từ quan điểm rằng mỗi từ ngữ sở dĩ có được vị trí trong kho từ

vựng là vì có những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa riêng. Chính những đặc trưng này quy định sự khác biệt nghĩa từ vựng giữa các từ, và từ đó quy định khả năng thay thế hoặc không thể thay thế nhau trong những ngữ cảnh nhất định. Theo hướng này, chúng tôi thử phân tích các từ nói trên.

2. Chú ý

Chú ý là một vị từ tri giác, với nghĩa là hướng tâm trí vào một thực thể/hoạt động nào đó nhằm một mục đích hoặc vì một lí do nhất định.

(1) Ở đó có nhiều người nhưng hần chỉ *chú ý* cô gái áo vàng.

(2) Cô ấy *chú ý* mấy cái áo thêu kia hơn.

(3) Sự nhiệt tình của nó làm mọi người *chú ý* (đến nó).

(4) Báo cáo đó được *chú ý* nhất trong hội thảo.

Chú ý là vị từ biểu hiện một hoạt động tinh thần (quá trình tinh thần) nhưng nó có những đặc trưng của một vị từ hành động ([+chú ý] [+động]) vô tác: có thể cấu tạo cấu trúc mệnh lệnh, có thể kết hợp với các yếu tố tình thái *đang*, *bắt đầu*, v.v..

(5) Nó đang *chú ý* nghe giảng.

(6) Từ sau vụ đó, hần bắt đầu *chú ý* đến gia đình.

(7) Đừng/Nên *chú ý* chuyện đó!

Về mặt ngữ pháp, *chú ý* có một số đặc điểm sau đây.

2.1. Đối tượng của *chú ý* là một thực thể (vật/người), đôi khi là một hành động (act) chứ không thể là một sự tình (event).

(8) Thầy giáo có vẻ không *chú ý* những học sinh kém.

(9) Nó đang *chú ý* những gì thầy giáo nói.

(10) Nó đang *chú ý* nghe thầy giáo nói.

(11) ? Nó đang *chú ý* thầy giáo nói.

2.2. *Chú ý* có thể đi với giới từ *đến* hay *vào*, nếu sau nó là một danh ngữ. Sự có mặt của giới từ giúp đánh dấu danh ngữ làm bổ ngữ: danh ngữ này trở thành *đích* chứ không còn là *đối thể* nữa (tương tự như trường hợp “đắm vào ngực” và “đắm ngực”). Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, rất khó phân biệt sự khác biệt về nghĩa giữa hai trường hợp có và không có giới từ nếu không có ngữ cảnh. Ví dụ:

(12) Thăng bé *chú ý* món đồ chơi nằm trên bàn.

(13) Thăng bé *chú ý đến/vào* món đồ chơi nằm trên bàn.

2.3. *Chú ý* là một vị từ tri giác, nhưng có lẽ vì nó không hàm chứa phương thức tri giác nên, khi cần, nó có thể kết hợp với một vị từ tri giác khác (làm bổ ngữ) để thể hiện ý nghĩa phương thức. Có điều, trong trường hợp này, *chú ý* thường chỉ kết hợp với phương thức thị giác và thính giác. Nghĩa là *chú ý* kết hợp với các vị từ *nhìn, xem, nghe, lắng nghe*, và một số vị từ gần gũi về mặt phương thức như *quan sát, theo dõi, dõi (theo)*, v.v..

(14) Quý khách hàng *chú ý* xem chương trình khuyến mãi vừa ra!

(15) Thoạt đầu, hai loại trí nhớ này hoạt động tách rời, *chú ý* nghe thì quên ghi và trái lại.

(16) Cha mẹ cần *chú ý* theo dõi khi trẻ thay răng sớm...

(17) Hôm 16/11, Tổng thống Mĩ Barack Obama tuyên bố rằng, thế giới đang *chú ý* dõi theo “cuộc gặp của sự tâm đầu ý hợp” giữa Mĩ và Trung Quốc...

(18) Bất cẩn, không *chú ý* quan sát khi đi qua đường tàu, một phụ nữ đã không may bị tàu hỏa tông chết.

Mối quan hệ tương cận về ngữ nghĩa (và cả ngữ pháp) giữa *chú ý* và vị từ sau nó cho phép lược bỏ một trong hai mà ý nghĩa của câu thay đổi không đáng kể. Tất cả các câu trong ví dụ trên đều có khả năng này.

2.4. Điều đã nói trên dẫn đến hệ luận là những vị từ thuộc các nhóm khác sẽ rất khó kết hợp trực tiếp với *chú ý*.

(19) ??Chị đang *chú ý* học hành/đọc sách/viết báo cáo.

(20) ??Chị ấy rất *chú ý* giặt quần áo/nghi ngơi/nấu nướng/dọn dẹp nhà cửa.

(21) ??Các em hãy *chú ý* ăn cơm/ăn mặc/đi học bằng xe máy.

Những giới hạn về khả năng kết hợp của *chú ý* có lí do về mặt ngữ nghĩa liên quan đến thể (aspect). Ngay cả nhóm vị từ tri giác cũng chịu sự chi phối của những giới hạn này, biểu hiện ở sự chuyển đổi bản chất sự tình. Thử xét hai trường hợp *chú ý* kết hợp với vị từ *nghe*.

(i) “Lúc đó, nó *chú ý* nghe giảng nên không nghe bạn gọi”: nghĩa là vào thời gian xác định, nó tập trung toàn bộ tâm trí nghe giảng, hay nghe giảng với toàn bộ tâm trí; cái hành động “*chú ý* nghe giảng” này diễn ra ***một lần***, trong ***một thời gian xác định***;

(ii) “Trong lớp, nó *chú ý* nghe giảng hơn là ghi chép”: nghĩa là nó quan tâm đến việc nghe giảng (hơn là ghi chép), cái hành động “*chú ý* nghe giảng” có thể không diễn ra một lần, và thời gian không xác định và không hạn định (có thể là thói quen) - ở đây ta có một sự tình trạng thái chứ không còn là một sự tình động như (i).

Sự phân biệt ngữ nghĩa này dẫn đến sự phân biệt về ngữ pháp: trường hợp (i) *chú ý* xuất hiện “tự do” với những vị từ thuộc nhóm *nghe, nhìn, xem...* như đã nói trên, và khó xuất hiện với những vị từ thuộc các nhóm khác (mà thường thay vào đó là ***tập trung***); còn ở trường hợp (ii) *chú ý* có thể

xuất hiện “tự do” với nhiều nhóm vị từ khác nhau. So sánh:

(22) Mẹ tôi đang *chú ý* nghe/theo dõi chương trình dạy nấu ăn nên không nghe tôi gọi.

(23) ??Mẹ tôi đang *chú ý* dọn dẹp/tập thể dục nên không nghe tôi gọi. (ss: Mẹ tôi đang *tập trung*...)

(24) Từ khi sống một mình, nó bắt đầu *chú ý* dọn dẹp nhà cửa. (ss: ?? Từ khi sống một mình, nó bắt đầu *tập trung* dọn dẹp nhà cửa.)

Có lẽ đây chính là lí do mà vị từ không thuộc nhóm *nghe, nhìn, xem*... ít kết hợp trực tiếp với *chú ý* hơn là các danh ngữ phái sinh từ nó (hoặc trực tiếp - không có giới từ, hoặc gián tiếp - có giới từ, xem vd (25) - (29) dưới đây).

Như vậy, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là khẩu ngữ, ở những kết hợp (*chú ý* + V) được chấp nhận có thể xem là có hiện tượng tinh lược: hoặc tinh lược danh từ (danh từ trung tâm của bộ ngữ: *việc* tập thể dục, *việc* nấu nướng, *chuyện* ăn mặc) hoặc tinh lược cả giới từ và danh từ (*đến việc*...).

Chẳng hạn:

(25) Gần đây chị ấy rất *chú ý* (đến việc) tập thể dục/giữ gìn sức khỏe/nấu nướng.

(26) Các em hãy *chú ý* (đến chuyện) ăn mặc hơn nữa.

Ngoài ra, những ngữ vị từ (được danh hóa) không đủ sức khái quát sẽ rất khó làm bộ ngữ cho *chú ý*.

(27) Chị rất *chú ý* đến việc ăn uống/? ăn cơm của con.

(28) Cuộc sống càng khá giả, chị càng *chú ý* đến việc mua sắm/? đi chợ mua thịt.

(29) Bạn bè khuyên chị *chú ý* đến việc trang điểm/làm đẹp/? mặc quần áo đẹp.

1.5. *Chú ý* có thể được sử dụng trong câu mệnh lệnh. Nhưng trường hợp này có điểm đặc biệt: *Chú ý* thường xuất hiện trong cấu trúc chiếu xạ (mapping): sau nó là một tiểu cú thuyết minh nội dung cần chú ý. Trên

chữ viết, nó thường xuất hiện một mình với nội dung cảnh báo/thông báo là những văn bản ở ngay cạnh nó (bên cạnh chữ “*Chú ý!*” là một thông báo cần đọc) hoặc cái hiện thực ở ngay đằng sau nó (sau bằng “*Chú ý!*” là một công trường đang dở, một cái hồ sâu...). *Chú ý* thường không cần các chỉ tố cầu khiến (*hãy, đi*) đi kèm, đặc biệt là ít khi dùng với *đi*. Vd:

(30) *Chú ý!* Công trường xây dựng cách (đây) 50m.

(31) *Chú ý!* Nguy hiểm!

(32) Các bạn (hãy) *chú ý*: thứ ba tuần sau thi môn sử!

(33) ?Các bạn *chú ý đi*: thứ ba tuần sau thi môn sử!

3. Để ý

Để ý cũng là một vị từ tri giác; về cơ bản, nghĩa từ vựng của nó hầu như không khác nhiều với *chú ý*. Tuy nhiên, có thể phân biệt *để ý* với *chú ý* ở một số điểm sau đây:

3.1. Khác với *chú ý*, *để ý* thường được dùng trong khẩu ngữ, trong giao tiếp phi chính thức; đặc biệt, nó không xuất hiện trong các khẩu lệnh hay biển báo có tính chính thức.

(34) Cô ấy *để ý* cái váy vàng đó! (ss: ?Kiểu váy này đang được giới trẻ *để ý*)

(35) ?? Dư luận thế giới đang *để ý* những diễn biến ở Biển Đông.

(36) **Để ý!* Nguy hiểm chết người!

(37) *Các bạn hãy *để ý*: ngày mai thi môn toán!

Có lẽ do màu sắc khẩu ngữ nên, trong cùng một ngữ cảnh, *để ý* thường tạo cảm giác người nói có ẩn ý nào đó trong khi *chú ý* thì không.

(38) Tôi nghe nói ông giám đốc đang *để ý* anh đấy! Phải cẩn thận!

(39) Hắn đang *để ý* cô hàng xóm.

(40) Nó *để ý* cái xe đó lâu rồi. Đúng là “cầu được, ước thấy”!

(41) Từ sau thất bại đó, anh bắt đầu bị *để ý*.

3.2. *Để ý* cũng là một vị từ hành động [+chú ý] [+động] như *chú ý*, nhưng nó khó kết hợp với vị từ tình thái *đang*, nhất là khi trong cấu trúc câu có dấu hiệu thời gian xác định, có hạn.

(42) Ông ấy đang *chú ý*? *để ý* nghe tin tức. Đừng gọi! (ss: Gần đây ông ấy *để ý* nghe tin tức về thị trường chứng khoán hơn)

(43) Lúc đó, tôi đang *chú ý*? *để ý* nghe báo cáo nên không biết anh bỏ ra ngoài.

(44) Lúc đó, tôi *chú ý*? *để ý* những động tác của huấn luyện viên nên không nghe anh gọi.

Trường hợp sau đây không hạn định thời gian nhưng nghĩa khác hẳn: *để ý* có nghĩa tương tự như *thích* hoặc *dành tình cảm cho*:

(45) Hắn đang *để ý* cô hàng xóm.

3.3. *Để ý* có thể đi với giới từ *đến* (giống *chú ý*), nhưng không đi với giới từ *vào* (khác *chú ý*).

(46) Từ sau khi thi rớt, nó bắt đầu *chú ý* *đến* việc học.

(47) Nó không *chú ý* *để ý* *đến* chuyện nhỏ nhặt ấy đâu!

(48) Thằng bé *chú ý* **để ý* *vào* món đồ chơi xanh đỏ trên bàn.

(49) Nó *chú ý* **để ý* *vào* mấy bức ảnh chụp cạp, beo thôi.

3.4. *Để ý* có thể xuất hiện trong một cấu trúc chiếu xạ: tiểu cú thứ nhất biểu thị một hoạt động tri giác với *để ý* làm trung tâm thuyết/vị ngữ, sau đó là một tiểu cú biểu hiện nội dung tri giác. Hay nói cách khác, *để ý* có thể có bổ ngữ là một sự tình.

(50) Hôm qua, tôi *để ý* ông giám đốc vừa ra ngoài thì cô thư kí cũng ra theo.

(51) Chị phải cẩn thận. Nó *để ý* chị làm gì, nói gì, rồi mẹ nó về nó mách lại đó!

Trong trường hợp này, *để ý* có thể kết hợp với vị từ *thấy*. Ví dụ:

(52) Tôi *để ý* *thấy* anh ta hay đi trễ lắm.

(53) Anh *để ý* *thấy* mọi người có vẻ không tự nhiên khi anh bước vào phòng.

Trong khi đó, *chú ý* hầu như không kết hợp trực tiếp với một tiểu cú; ngay cả khi có

thấy dẫn nhập cũng khó có thể xem là tự nhiên. Ví dụ:

(54) Tôi *để ý*? *chú ý* thấy mùa mưa năm nay ít có sấm chớp hơn những năm trước.

(55) Ông bảo vệ *để ý*? *chú ý* thấy người đàn ông đó giấu trong áo một cái gói nhỏ.

3.5. *Chú ý* bao giờ cũng đòi hỏi một đối tượng/hành động chỉ định (dù trên cấu trúc mặt có thể hiện ngôn hay không); trong khi đó, với *để ý* đối tượng/hành động có thể không được chỉ định rõ, kể cả khi viện đến ngữ cảnh. Có vẻ như *để ý* mang nghĩa tương tự (*có*) *ý tứ* hoặc *quan tâm*.

(56) Ở thành phố phức tạp lắm! Làm gì thì cũng phải *để ý*? *chú ý* một chút!

(57) Ăn nói nên giữ gìn. Con bé đó hay *để ý* lắm!

(58) Chuyện gì đã qua thì cho qua. *Để ý* làm gì cho mệt!

(59) Anh không cần xin lỗi. Nó không *để ý* y đâu!

(60) Con ngồi đây, *để ý* có bà bánh mì đi ngang thì gọi mẹ.

Từ những khác biệt của *để ý* so với *chú ý*, chúng tôi cho rằng nghĩa của *để ý* có lẽ không phải là “hướng tâm trí vào một thực thể/hoạt động” như *chú ý* mà là “dành tâm trí cho một thực thể/hoạt động” hoặc “dành tâm trí để tiếp nhận hiện thực”.

3.6. *Chú ý* có thể kết hợp với danh từ *sự* để tạo thành danh ngữ; trong khi đó, *để ý* thì không.

(61) Em nên tập trung *sự chú ý* vào đề tài này.

(62) *Cô ta làm như vậy để gây *sự để ý* của mọi người.

4. Lưu ý

Lưu ý là một vị từ có thể xếp vào nhóm nói năng, với ý nghĩa là hành thể (chủ thể) đưa ra một phát ngôn (có thể là chữ viết) nhằm làm cho đối thể quan tâm điều gì đó. (Ở biểu hiện này, *lưu ý* gần với *cảnh báo*; trong nhiều trường hợp có thể thay bằng từ này). *Lưu ý* cũng đồng thời là một vị từ tri giác, tương tự như *chú ý*, *để ý*.

4.1. Khi hoạt động như một vị từ nói năng, sau *lưu ý* thường có hai bổ ngữ: thứ nhất, một danh ngữ biểu thị đối thể được *lưu ý*; thứ hai, một danh ngữ (có giới từ *về*, *đến* dẫn nhập) biểu thị phạm vi hoặc một tiểu cú (có thể có *là*, *rằng* dẫn nhập) biểu thị nội dung cần *lưu ý*.

Đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa vừa nói trên không có ở *chú ý* và *để ý*.

(63) Tôi xin *lưu ý* quý vị về khả năng chi trả của các ngân hàng thương mại nhỏ.

(64) Về vấn đề này, chúng tôi đã *lưu ý* các bạn nhiều lần rồi.

(65) Các chuyên gia *lưu ý* rằng sử dụng điện thoại di động ở lứa tuổi tiểu học có thể gây ra nhiều vấn đề về tâm lý.

Trong khung vị ngữ của *lưu ý*, đối thể có thể được xử lý như tiếp ngôn thể (người nghe), nghĩa là có giới từ *với* dẫn nhập. Ví dụ:

(66) Xin *lưu ý với* bạn rằng, hầu hết những người bạn trong sáng chẳng bao giờ nhìn nhau trong tình trạng đó cả.

(67) Tôi *lưu ý với* các bạn rằng những ai bị lập biên bản thì sẽ bị đình chỉ thi.

4.2 *Lưu ý* có thể hoạt động như một vị từ tri giác; với nghĩa là đặt tâm trí vào một thực thể, hoặc sự tình nào đó.

Tuy nhiên, *lưu ý* có một hàm ý: *lưu ý* X nghĩa là đặt tâm trí vào X, quan tâm, suy nghĩ về X để **đối phó, giải quyết, khám phá** X.

Trong khi đó, *chú ý* X chỉ có nghĩa là hướng tâm trí đến/vào X – chủ yếu bằng phương tiện thính giác và thị giác. Do đó, ở hầu hết các ví dụ trên đây, *chú ý* không thể thay bằng *lưu ý*.

Sau *lưu ý* có thể là một danh ngữ biểu thị vật/người hay một phạm vi hiện thực (có thể đi với *đến*, *về*); có thể là một tiểu cú biểu thị

nội dung quan tâm của chủ thể (có thể đi với *là*, *rằng*).

(68) Anh nên *lưu ý* người đàn ông kia. Hắn có gì đó rất khả nghi. (ss: ??Anh bắt đầu *lưu ý* cô gái hàng xóm. Cô ấy đẹp quá!)

(69) Hệ thống quản lý là một trong những yếu tố cần *lưu ý* khi phân tích hiệu quả sản xuất.

(70) Ông ấy *lưu ý* đến những biểu hiện lâm sàng của bệnh.

(71) Bác sĩ Hoàng *lưu ý* là chế độ ăn uống có thể làm giảm tác dụng của thuốc.

Sau *lưu ý* không thể có vị từ, kể cả những vị từ “đặc trưng” của *chú ý*:

(72) *Học sinh đang *lưu ý* nghe thầy giáo giảng bài.

(73) *Mọi người *lưu ý* nhìn nó.

(74) *Giới chuyên môn *lưu ý* theo dõi tình hình bán đảo Triều Tiên.

Lưu ý cũng có thể được sử dụng trong các cấu trúc chiếu xạ, tương tự *chú ý* (mục 1.5).

(75) *Lưu ý!* Giảm tốc độ!

(76) Các bạn *lưu ý*: ngày mai là hạn chót nộp tiểu luận môn Triết học!

Lưu ý có thể hoạt động như một danh từ mà không cần sự trợ giúp của *sự*, *điều*, *chuyện*, v.v.. Đây là một khả năng mạnh của *lưu ý*, được sử dụng phổ biến.

(77) Công ti đã đưa ra một số *lưu ý* đối với những khách hàng lần đầu sử dụng dịch vụ mua bán online.

(78) Đây là những *lưu ý* mà tôi muốn các anh cần biết trước.

(79) Một số *lưu ý* với khách hàng Kinkie Shop...

Nói thêm về giới từ *với*:

Ở trường hợp *lưu ý* được sử dụng như một vị từ tri giác, giới từ *với* không dẫn nhập đối thể (đối tượng bị/được *lưu ý*) như trường hợp 3.1 ở trên mà nó xuất hiện trước

những danh ngữ biểu thị thực thể hay phạm vi cần lưu ý; chẳng hạn các tiêu đề xuất hiện rất nhiều trên báo chí như “*lưu ý với bệnh tiểu đường*”, “*lưu ý với bệnh viêm họng khi trời lạnh*”, “*lưu ý với các sản phẩm bôi da cho bé*”, “*những lưu ý với phong thủy nhà tắm*”, “*những lưu ý với trẻ sơ sinh*”, v.v..

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đây là một cách dùng “bất thường”, có lẽ chỉ thấy ở các phương tiện truyền thông, chứ không phải là một đặc trưng ngữ pháp của *lưu ý*.

Lí do: Khi cần biểu thị thực thể hay phạm vi của *lưu ý* thì người ta dùng *đến, về*, chứ không dùng *với*.

(80) Phụ huynh nên *lưu ý (đến/*với)* tình hình sức khỏe răng miệng của con em mình.

(81) Các bác sĩ *lưu ý (đến/về/*với)* bệnh tiểu đường nhiều hơn là bệnh AIDS.

(Chúng tôi ngờ rằng đây là một kiểu rút gọn từ ngữ đoạn “*có một số lưu ý đối với X*” hoặc “*có những điều cần lưu ý đối với X*”, trong đó “*đối với X*” quan hệ trực tiếp với *có* chứ không phải quan hệ với *lưu ý* (giống như trong “*có những điều quan tâm đối với X*”, thì “*có... đối với X*” chứ không phải “*quan tâm đối với X*”).

Trong phương ngữ Nam Bộ, trong nhiều trường hợp, *coi chừng* có thể được dùng với nghĩa gần với *chú ý, lưu ý*, đặc biệt là gần với *để ý*.

(82) Tôi thấy ông ta có vẻ gian gian. Anh nên *coi chừng/chú ý/lưu ý/để ý* ông ta.

(83) Đi ra đường *coi chừng/để ý* xe cộ nhé!

(84) Tôi vào đây một lát. Anh *coi chừng/để ý* xe nhé! (= trông xe)

ss: Anh *coi chừng* mất xe nhé! (= đề phòng)

Coi chừng thật ra là một vị từ vốn có nghĩa tương tự như “*đề phòng*”, tức là không liên quan đến *chú ý, lưu ý, để ý*. (Ở

nghĩa này, sau *coi chừng* có thể là danh ngữ, nhưng thường là một ngữ vị từ hoặc một tiểu cú: “*coi chừng* móc túi”, “*coi chừng* lây bệnh”, “*coi chừng* cảnh sát phạt”, “*coi chừng* mẹ biết”, v.v.).

Có lẽ do nghĩa gốc của nó, ở cách dùng (vd (82) - (84)), *coi chừng* mang hàm ý: đề tâm trí vào cái gì đó để giữ gìn, đề phòng. Vì vậy, có thể nói *coi chừng* dùng theo nghĩa giống như *để ý* là một biểu hiện phái sinh của nghĩa “*đề phòng*”; và điều này cũng giải thích cho cách dùng *coi chừng* để đe dọa: “*Mày coi chừng* tao!”.

5. Từ những phân tích trên, có thể thấy những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa (cú pháp) có vai trò hết sức quan trọng trong việc phân biệt các từ ngữ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa. Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích khi những diễn giải về nghĩa từ vựng chưa đủ sáng tỏ hoặc chưa đủ sức thuyết phục.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1973), *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*. Ngôn ngữ số 4, H.
2. Hoàng Phê (CB) (2003), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
3. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*. Nxb Nghệ An.
4. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thân (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*. Nxb KHXH, H.
5. Long Điền Nguyễn Văn Minh (1950), *Việt ngữ tình nghĩa từ điển*. Nxb Hoa Tiên, SG.
6. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*. Nxb KHXH, H.
7. Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn*. Nxb GD, H.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-11-2013)